

CHÍNH PHỦ
Số: 133/2007/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Bộ luật Lao động về giải quyết tranh chấp lao động

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 159; Điều 162; Điều 163; Điều 164; Điều 165a; Điều 170; Điều 170a; Điều 171; Điều 171a và Điều 174d của Bộ luật Lao động đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 29 tháng 11 năm 2006 (sau đây gọi tắt là Bộ luật Lao động) về giải quyết tranh chấp lao động.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

- Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.
- Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã thành lập, hoạt động theo Luật Hợp tác xã.
- Công ty nhà nước đang trong thời kỳ chuyển đổi theo khoản 2 Điều 166 của Luật Doanh nghiệp.
- Tổ chức, đơn vị, cá nhân Việt Nam hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có sử dụng người lao động Việt Nam theo chế độ hợp đồng lao động.

Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, tổ chức, đơn vị, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này sau đây gọi tắt là doanh nghiệp.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

- Người lao động; Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, Ban Chấp hành Công đoàn lâm thời (sau đây gọi chung là Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở); đại diện của tập thể lao động, người sử dụng lao động tại các doanh nghiệp.
- Người lao động Việt Nam làm việc trong các cơ quan, tổ chức quốc tế hoặc nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam; người nước ngoài làm việc tại Việt Nam cũng được áp dụng quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.
- Nghị định này cũng được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức liên quan đến việc giải quyết tranh chấp lao động, giải quyết các cuộc đình công của tập thể lao động.

Chương II

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG

MỤC 1

HỘI ĐỒNG HOÀ GIẢI LAO ĐỘNG CƠ SỞ VÀ HOÀ GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 4. Thành lập Hội đồng hoà giải lao động cơ sở theo khoản 1, khoản 2 Điều 162 của Bộ luật Lao động

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở thành lập Hội đồng hoà giải lao động cơ sở (sau đây gọi tắt là Hội đồng hoà giải). Mỗi bên dự kiến người đại diện của mình có đủ điều kiện để cùng thảo luận, thống nhất lựa chọn các thành viên tham gia Hội đồng.
- Người sử dụng lao động ra quyết định thành lập Hội đồng hoà giải, trong quyết định ghi rõ họ, tên của từng thành viên, Chủ tịch và Thư ký của Hội đồng hoà giải, nhiệm kỳ của Chủ tịch và Thư ký của Hội đồng hoà giải.

Quyết định thành lập Hội đồng hoà giải phải được thông báo công khai tại doanh nghiệp, gửi cho Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, các thành viên của Hội đồng và cơ quan lao động huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan lao động cấp huyện) để theo dõi.

3. Người được dự kiến tham gia Hội đồng hoà giải của bên người sử dụng lao động và bên người lao động được quy định như sau:

a) Bên người sử dụng lao động là người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo uỷ quyền bằng văn bản của doanh nghiệp.

b) Bên người lao động do Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở cử trong số uỷ viên Ban Chấp hành Công đoàn hoặc đoàn viên công đoàn tại doanh nghiệp.

Hai bên có thể thoả thuận để lựa chọn một hoặc một số chuyên gia ngoài doanh nghiệp có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này tham gia vào Hội đồng hoà giải.

4. Thành viên của Hội đồng hoà giải phải có ít nhất bốn (04) người trong đó có Chủ tịch và Thư ký Hội đồng. Kể từ ngày thành lập, mỗi năm một lần đại diện của mỗi bên luân phiên làm Chủ tịch và Thư ký Hội đồng, nếu bên này làm Chủ tịch thì bên kia làm Thư ký Hội đồng.

5. Thành viên của Hội đồng hoà giải được tham dự các khoá đào tạo về nghiệp vụ hoà giải, các lớp bồi dưỡng về pháp luật lao động.

Điều 5. Hoạt động giải quyết tranh chấp lao động của Hội đồng hoà giải theo khoản 3, khoản 4 Điều 162 và Điều 165a của Bộ luật Lao động

1. Hội đồng hoà giải có nhiệm vụ hoà giải các vụ tranh chấp lao động cá nhân xảy ra tại doanh nghiệp và các vụ tranh chấp lao động tập thể khi có đơn yêu cầu.

2. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu hoà giải, Hội đồng hoà giải phải họp với các bên tranh chấp lao động để hoà giải.

3. Phiên họp hoà giải vụ tranh chấp lao động được tiến hành khi có mặt ít nhất hai phần ba số thành viên của Hội đồng. Trình tự, thủ tục tiến hành phiên họp hoà giải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 165a của Bộ luật Lao động.

4. Việc hoà giải để giải quyết tranh chấp lao động của Hội đồng hoà giải phải tuân theo các quy định của Bộ luật Lao động và Nghị định này.

5. Người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết cho hoạt động của Hội đồng hoà giải trong thời gian tham gia hoà giải, như: phòng họp hoà giải khi có vụ việc, cung cấp các phương tiện làm việc cho thành viên Hội đồng hoà giải; cung cấp các tài liệu, giấy tờ liên quan đến tranh chấp lao động; trả lương, trả công cho thành viên Hội đồng hoà giải trong những ngày thực hiện công tác hoà giải tranh chấp lao động và những ngày tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ do cơ quan lao động các cấp tổ chức.

Điều 6. Hoà giải viên lao động theo Điều 163 của Bộ luật Lao động

1. Những người có đủ các điều kiện sau đây được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận là hoà giải viên lao động:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có phẩm chất đạo đức tốt.

b) Có hiểu biết về pháp luật lao động.

c) Có kỹ năng hoà giải hoặc kinh nghiệm trong việc tổ chức hoà giải để đảm nhiệm công việc của hoà giải viên lao động.

d) Tự nguyện tham gia tổ chức hoà giải.

2. Liên đoàn lao động quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Liên đoàn lao động cấp huyện) hoặc tương đương (công đoàn các khu công nghiệp, khu chế xuất) lập danh sách các thành viên đối với những người có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này nộp hồ sơ gửi cơ quan lao động cấp huyện đăng ký tham gia hoà giải viên lao động.

Đối với những người có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này nộp hồ sơ gửi cơ quan lao động cấp huyện để đăng ký tham gia hoà giải viên lao động.

3. Hoà giải viên lao động bị miễn nhiệm trong những trường hợp sau:

a) Có hành vi vi phạm pháp luật.

b) Có hành vi trái đạo đức xã hội.

c) Đã nhiều lần từ chối nhiệm vụ hoà giải.

4. Cơ quan lao động cấp huyện có trách nhiệm:

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công nhận hoà giải viên lao động.

b) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý đội ngũ hoà giải viên lao động.